CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 46

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Sài Gòn và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 14.420.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Lĩnh vực kinh doanh của công ty Mẹ là thương mại và dịch vụ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ như sau:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Công ty Mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 45 Tôn Đức Thắng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty Mẹ có 01 Công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Saigon Ship Đà Nẵng. Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng. Vốn điều lệ là 16.035.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty Mẹ là 56,44%.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty Mẹ có các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nơ ERRIA	Công ty liên doanh

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Quốc Toản	Chủ tịch
Ông	Henrik N.Andersen	Phó Chủ tịch
Ông	Đỗ Ngọc Lâm	Thành viên/ Tổng Giám đốc
Ông	Lê Minh	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hasse Kjaers Goard Larsen	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà	Võ Ngọc Thủy	Trưởng ban
Bà	Huỳnh Như Ý	Kiểm soát viên
Bà	Phạm Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 19/05/2015)
Ông	Phạm Công Tài	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 19/05/2015)

Ban Giám đốc

Ông	Đỗ Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông	Vương Đức Lân	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 10/7/2015)
Bà	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 10/7/2015)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Tập đoàn được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh hợp nhất đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

S.Đ.K.D: 4103004628 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN QUỐC TOẢN
Chủ tịch
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 123/2016/BCKTHN-HCM.00407

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP *(tiếp theo)*

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại ngày 30 tháng 03 năm 2015.

M.S.D.N: 0300448995 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MẠNH HÙNG
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0061-2015-009-1

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2014-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**89.019.765.682**	**77.633.906.132**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**33.208.143.271**	**53.808.159.692**
1. Tiền	111		10.208.143.271	4.513.159.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	49.295.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**32.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	32.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.154.315.446**	**21.951.723.011**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	10.899.410.582	19.986.780.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	802.392.177	539.701.787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18.596.105.640	9.224.678.628
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.143.592.953)	(7.799.438.267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	**925.039.544**	**903.887.389**
1. Hàng tồn kho	141		925.039.544	903.887.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**732.267.421**	**970.136.040**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	660.706.088	853.205.072
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.358.101	12.130.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.19	56.203.232	104.800.140
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**110.393.161.360**	**110.552.484.905**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**45.000.000**	**37.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.9	45.000.000	37.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**29.646.952.663**	**29.900.346.204**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	19.285.151.551	19.585.656.204
- Nguyên giá	222		54.514.326.065	52.182.233.504
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(35.229.174.514)	(32.596.577.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	10.361.801.112	10.314.690.000
- Nguyên giá	228		10.502.932.108	10.452.932.108
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(141.130.996)	(138.242.108)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	5.12	**8.823.401.940**	**10.136.659.656**
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(18.139.453.402)	(16.826.195.686)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.504.946.510**	**7.484.946.510**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	7.504.946.510	7.484.946.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.14	**61.000.718.404**	**59.590.971.254**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		67.984.653.173	66.574.906.023
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.372.141.843**	**3.402.561.281**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	3.136.408.227	3.143.254.303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	235.733.616	259.306.978
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**199.412.927.042**	**188.186.391.037**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**32.283.359.676**	**37.423.762.348**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.872.854.160**	**31.726.385.353**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	5.612.827.190	7.740.970.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	410.539.429	444.248.348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	1.645.669.340	1.646.526.747
4. Phải trả người lao động	314		1.692.440.997	1.575.592.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	87.975.802	351.227.780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	15.230.264.155	15.841.976.463
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	4.299.842.871	3.961.808.124
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.23	(106.705.624)	164.034.194
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.410.505.516**	**5.697.376.995**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.24	3.000.482.616	3.176.981.595
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.25	177.395.400	177.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.26	232.627.500	2.343.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**167.129.567.366**	**150.762.628.689**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.27	**167.129.567.366**	**150.762.628.689**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.900.205.997	14.900.205.997
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.147.107.137)	(26.251.862.044)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.451.862.044)	(54.328.669.107)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.304.754.907	28.076.807.063
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.739.917.506	6.477.733.736
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**199.412.927.042**	**188.186.391.037**

VƯƠNG ĐỨC LÂN	**VƯƠNG ĐỨC LÂN**	**ĐỖ NGỌC LÂM**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**94.276.942.396**	**127.886.449.104**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	13.470.910
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	**94.276.942.396**	**127.872.978.194**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	77.556.738.039	117.248.265.574
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**16.720.204.357**	**10.624.712.620**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.568.279.024	27.206.493.526
Chi phí tài chính	22	6.4	655.419.970	1.947.132.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*561.288.566*	*903.874.713*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.586.246.128	2.126.666.084
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.987.057.562	7.624.090.561
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**16.232.251.977**	**30.386.649.520**
Thu nhập khác	31	6.6	418.394.753	171.462.452.988
Chi phí khác	32	6.7	57.488.385	177.517.794.855
Lợi nhuận khác	40		**360.906.368**	**(6.055.341.867)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**16.593.158.345**	**24.331.307.653**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.646.307	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.8	23.573.361	(6.992.227.853)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**16.566.938.677**	**31.323.535.506**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	5.27	262.183.770	176.266.650
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		16.304.754.907	31.147.268.856
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	**1.131**	**2.160**

VƯƠNG ĐỨC LÂN	**VƯƠNG ĐỨC LÂN**	**ĐỖ NGỌC LÂM**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**16.593.158.345**	**24.331.307.653**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.907.077.180	8.065.169.738
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	344.154.686	343.097.163
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.515.489)	(659.953)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.089.979.518)	(30.260.782.646)
- Chi phí lãi vay	06	561.288.566	903.874.713
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**15.314.183.770**	**3.382.006.668**
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(701.533.969)	(2.098.007.489)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(21.152.155)	1.480.607.461
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.930.182.124)	(24.716.984.132)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	199.345.060	4.649.237.708
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(554.730.214)	(903.874.713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.357.500	851.440.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(483.097.318)	(533.093.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**10.835.190.550**	**(17.888.667.920)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.919.976.399)	(1.014.780.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	949.709.113	169.194.419.766
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.640.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.640.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.827.691.983
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.306.167.197	27.007.154.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(29.664.100.089)**	**196.014.486.253**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	35.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	20.086.124.494	32.976.782.528
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.858.462.247)	(205.371.889.445)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(1.772.337.753)**	**(172.360.106.917)**

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(20.601.247.292)**	**5.765.711.416**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**53.808.159.692**	**48.042.448.276**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.230.871	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**33.208.143.271**	**53.808.159.692**

VƯƠNG ĐỨC LÂN	**VƯƠNG ĐỨC LÂN**	**ĐỖ NGỌC LÂM**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 8 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu: 14.420.000 cổ phiếu. Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty Mẹ là thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ như sau:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty Mẹ là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ không quá 12 tháng.

1.5. Mã chứng khoán niêm yết

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

1.6. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, một công ty con và các công ty liên doanh, công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 45 Tôn Đức Thắng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty con

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 56,44% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Vận tải, container, đại lý	16.035.000.000	56,44%	56,44%

Công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	51%	50%
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nơ ERRIA	7-9-11 Mai Thị Lựu, P. Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	49%	49%

Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lý do
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ P. Nguyễn Thái Bình Q.1	51%	Công ty đang trong quá trình thanh lý, giải thể

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200/2014/TT-BTC") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 202/2014/TT-BTC") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nơi Công ty Mẹ và công ty con mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty Mẹ và công ty con mở tài khoản.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty Mẹ và công ty con mở tài khoản.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận tải Thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	8 – 15 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

4.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nơ ERRIA	Việt Nam	Công ty liên doanh

4.24 Trình bày lại

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo này để phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC, việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

Tại ngày 31/12/2014	Số liệu đã phát hành VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Các khoản phải thu khác	8.138.090.139	9.224.678.628	1.086.588.489
Tài sản ngắn hạn khác	1.086.588.489	-	(1.086.588.489)
Phải thu dài hạn khác	-	37.000.000	37.000.000
Tài sản dài hạn khác	37.000.000	-	(37.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	13.590.599.950	14.900.205.997	1.309.606.047
Quỹ dự phòng tài chính	1.309.606.047	-	(1.309.606.047)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	580.634.642	160.835.532
Tiền gửi ngân hàng - VND	8.218.113.657	4.030.488.134
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.409.394.972	321.836.026
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	23.000.000.000	49.295.000.000
	33.208.143.271	**53.808.159.692**

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 62.193,57 USD tương đương 1.409.394.972 VND.

5. 2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	32.000.000.000	-
	32.000.000.000	-

5. 3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	258.986.268	212.288.134
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	1.005.618.265	949.061.396
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	-	5.401.315.344
Công ty TNHH Hansworld Việt Nam	1.253.011.943	3.254.065.445
Phải thu khách hàng trong nước	8.376.812.655	10.165.306.536
Phải thu khách hàng nước ngoài	4.981.451	4.744.008
	10.899.410.582	**19.986.780.863**

5. 4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho bên liên quan	-	-
Trả trước người bán khác		
Các nhà cung cấp trong nước	759.628.575	506.749.220
Các nhà cung cấp nước ngoài	42.763.602	32.952.567
	802.392.177	**539.701.787**

5. 5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	215.881.898	-	-	-
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	54.335.518	-	-	-
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền bán cổ phần cho CBCNV	321.614.714	-	321.614.714	-
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.535.354.982	(1.535.354.982)	1.535.354.982	(1.535.354.982)
Công ty TNHH Hansworld Việt Nam	1.435.614.117	-	-	-
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logictics	715.972.657	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội	375.921.610	-	-	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	6.299.161.467	-	-	-
BHXH, BHYT	113.747.131	-	106.308.880	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	192.592.444	-
Tạm ứng	580.814.746	-	1.080.588.489	-
Phải thu khác	1.098.632.053	(79.012.698)	139.164.372	-
	18.596.105.640	**(7.463.422.427)**	**9.224.678.628**	**7.384.409.729**

5. 6 Nợ xấu

	31/12/2015			
	Giá gốc VND	Quá hạn VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Phải thu khách hàng	600.615.150	600.615.150	(531.716.743)	68.898.407
Trả trước người bán	**167.213.352**	**167.213.352**	**(148.453.783)**	**18.759.569**
Phải thu khác	**7.463.422.427**	**7.463.422.427**	**(7.463.422.427)**	
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747	(5.849.054.747)	-
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.535.354.982	1.535.354.982	(1.535.354.982)	-
Phải thu khác	79.012.698	79.012.698	(79.012.698)	-
	8.231.250.929	**8.231.250.929**	**(8.143.592.953)**	**87.657.976**

5. 7 Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	121.369.875	110.361.301
Công cụ, dụng cụ	728.669.669	752.526.088
Hàng hóa	75.000.000	41.000.000
	925.039.544	**903.887.389**

5. 8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí tàu Long Phú I & II	15.277.000	88.995.000
Chi phí sửa chữa trung tâm kho vận	98.032.227	97.425.117
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng	265.715.050	152.849.113
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Qui Nhơn	36.308.535	98.025.852
Chi phí trả trước văn phòng	38.747.366	6.245.439
Chi phí trả trước khác	206.625.910	409.664.551
	660.706.088	**853.205.072**

5. 9 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	45.000.000	37.000.000
	45.000.000	**37.000.000**

5. 10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	15.575.584.626	3.370.691.246	29.128.845.003	1.077.819.475	3.029.293.154	52.182.233.504
Kết chuyển từ XDCB	-	-	3.427.524.546	-	-	3.427.524.546
Nhập từ kho	-	-	-	-	422.451.853	422.451.853
Thanh lý	-	-	(766.155.542)	-	-	(766.155.542)
Giảm khác	-	-	-	-	(751.728.296)	(751.728.296)
Tại 31/12/2015	15.575.584.626	3.370.691.246	31.790.214.007	1.077.819.475	2.700.016.711	54.514.326.065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	10.207.733.364	2.295.758.082	18.924.095.798	562.837.736	606.152.320	32.596.577.300
Khấu hao	1.059.219.744	153.129.396	2.108.152.867	13.414.860	257.013.709	3.590.930.576
Thanh lý	-	-	(766.155.542)	-	-	(766.155.542)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(192.177.820)	(192.177.820)
Tại 31/12/2015	11.266.953.108	2.448.887.478	20.266.093.123	576.252.596	670.988.209	35.229.174.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	5.367.851.262	1.074.933.164	10.204.749.205	514.981.739	2.423.140.834	19.585.656.204
Tại 31/12/2015	4.308.631.518	921.803.768	11.524.120.884	501.566.879	2.029.028.502	19.285.151.551

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015 có các tài sản có nguyên giá là 10.362.397.179 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2015: 10.060.639.287 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.26, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 740.470.784 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

5. 11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	10.314.690.000	138.242.108	10.452.932.108
Mua mới	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31/12/2015	10.314.690.000	188.242.108	10.502.932.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	138.242.108	138.242.108
Khấu hao trong kỳ	-	2.888.888	2.888.888
Tại ngày 31/12/2015	-	141.130.996	141.130.996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	10.314.690.000	-	10.314.690.000
Tại ngày 31/12/2015	**10.314.690.000**	**47.111.112**	**10.361.801.112**

5. 12 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	3.961.021.198	12.865.174.488	16.826.195.686
Khấu hao trong kỳ	1.118.575.740	194.681.976	1.313.257.716
Tại ngày 31/12/2015	**5.079.596.938**	**13.059.856.464**	**18.139.453.402**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	5.031.682.802	5.104.976.854	10.136.659.656
Tại ngày 31/12/2015	**3.913.107.062**	**4.910.294.878**	**8.823.401.940**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:

Tại ngày 31/12/2015	-	637.015.000	637.015.000

5. 13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận	7.504.946.510	7.484.946.510
	7.504.946.510	**7.484.946.510**

5. 14 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư
		VND		VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn	51%	18.983.934.769	51%	18.983.934.769
Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria	49%	6.261.274.672	49%	8.963.830.130
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	51%	42.739.443.732	51%	38.627.141.124
		67.984.653.173		**66.574.906.023**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
Công ty CP TM DV Quảng Trường Quốc Tế	4%	12.000.000.000	4%	12.000.000.000
		12.000.000.000		**12.000.000.000**
Tổng cộng		**79.984.653.173**		**78.574.906.023**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(18.983.934.769)		(18.983.934.769)
Trong đó:				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn		*(18.983.934.769)*		*(18.983.934.769)*
Giá trị thuần		**61.000.718.404**		**59.590.971.254**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi tên Công ty TNHH APM – Saigon Shipping thành Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria là 490.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308976796 thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 3 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương với 4% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Mẹ đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đầu tư.

5. 15 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	76.961.326	107.505.504
Quyền sử dụng đất 13.753m^2 bãi Container	2.240.872.081	2.333.536.861
Chi phí trả trước tàu Long Phú I & II	62.924.500	35.821.500
Chi phí trả trước trung tâm kho vận	699.936.760	459.538.856
Chi phí trả trước chi nhánh Hải Phòng	-	95.389.873
Công cụ, dụng cụ	55.713.560	111.461.709
	3.136.408.227	**3.143.254.303**

5. 16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả tiền thuế nộp thay Công ty Sea Sài Gòn	235.733.616	259.306.977
	235.733.616	**259.306.977**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

5. 17 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các nhà cung cấp trong nước	5.612.827.190	7.726.503.328
Các nhà cung cấp nước ngoài	-	14.467.632
	5.612.827.190	**7.740.970.960**

5. 18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Khách hàng trong nước	410.539.429	439.844.068
Khách hàng nước ngoài	-	4.404.280
	410.539.429	**444.248.348**

5. 19 Thuế

5.19.1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	37.094.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.476.500	24.476.500
Thuế thu nhập cá nhân	25.227.156	36.730.047
Các loại thuế khác	6.499.576	6.499.576
	56.203.232	**104.800.140**

5.19.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT đầu ra	389.742.499	224.695.672
Thuế TNDN	2.646.307	
Thuế thu nhập cá nhân	5.090.734	1.790.226
Tiền thuê đất	818.819.091	1.000.370.140
Các loại thuế không thường xuyên khác	429.370.709	419.670.709
	1.645.669.340	**1.646.526.747**

5.19.3 Chi tiết biến động trong năm

	01/01/2015	Số phát sinh trong năm		31/12/2015
	Số tiền VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số tiền VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước				
Thuế giá trị gia tăng	37.094.017	37.094.017	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.476.500	-	-	24.476.500
Thuế thu nhập cá nhân	36.730.047	248.478.504	236.975.613	25.227.156
Các loại thuế khác	6.499.576	-	-	6.499.576
Cộng	**104.800.140**	**285.572.521**	**236.975.613**	**56.203.232**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT đầu ra	224.695.672	8.862.841.800	8.697.794.973	389.742.499
Thuế TNDN	-	2.646.307	-	2.646.307
Thuế thu nhập cá nhân	1.790.226	24.353.285	21.052.777	5.090.734
Tiền thuê đất	1.000.370.140	1.437.857.335	1.619.408.384	818.819.091
Thuế nhà đất	-	21.644.982	21.644.982	-

	01/01/2015	Số phát sinh trong năm		31/12/2015
	Số tiền	Số phải nộp	Số đã nộp	Số tiền
	VND	VND	VND	VND
Các loại thuế không thường xuyên	419.670.709	79.371.400	69.671.400	429.370.709
Cộng	**1.646.526.747**	**10.428.715.109**	**10.429.572.516**	**1.645.669.340**

5. 20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa	-	141.334.908
Chi phí lãi vay	6.558.352	-
Chi phí khác	81.417.450	209.892.872
	87.975.802	**351.227.780**

5. 21 Phải trả ngắn hạn khác

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế	(a)	11.200.000.000	11.200.000.000
SAMCO – tiền lãi chậm nộp sau cổ phần hóa		-	673.917.071
Cổ tức phải trả cho các cổ đông		1.044.480.139	1.044.480.139
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác			
Các loại bảo hiểm, kinh phí công đoàn		28.899.392	60.002.217
Tiền thuế phải nộp thay Công ty Sea Sài Gòn	(b)	2.311.113.880	2.311.113.880
Nhận ký quỹ, ký cược		472.000.000	399.500.000
Các khoản phải trả khác		173.770.744	152.963.156
		15.230.264.155	**15.841.976.463**

(a) Đây là khoản hỗ trợ vốn có hoàn lại, không tính lãi suất, kỳ hạn trả nợ được gia hạn 2 tháng/ lần.

(b) Đây là khoản tiền thuế phải nộp tương ứng với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon (51%) theo Nghị Quyết số 13/NQ-HĐQT-SSC ngày 20/02/2012 và phần tiền nộp thay cho ERRIA A/S bằng tiền chia cổ tức còn nợ theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-SSC ngày 28/04/2014.

5. 22 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng	3.570.270.371	3.961.808.124
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng	189.572.500	-
Ngân hàng TMCP Quân đội *(xem thêm ở mục 5.26)*	540.000.000	-
	4.299.842.871	**3.961.808.124**

5. 23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ khen thưởng	(55.707.255)	(22.507.255)
Quỹ phúc lợi	(50.998.369)	1.541.449
Quỹ thưởng ban điều hành	-	185.000.000
	(106.705.624)	**164.034.194**

5. 24 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chênh lệch lãi đánh giá tài sản năm trước	3.000.482.616	3.176.981.595
	3.000.482.616	**3.176.981.595**

5. 25 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	177.395.400	177.395.400
	177.395.400	**177.395.400**

5. 26 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	(a)	422.200.000	643.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	(b)	540.000.000	1.700.000.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả		(729.572.500)	
		232.627.500	**2.343.000.000**

(a) Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 184.14.304.684530.TD ngày 16/07/2014 với thời hạn vay 48 tháng để thanh toán tiền mua 1 xe đầu kéo nhãn hiệu ChengLong biển số 43C-063.78. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng từng thời điểm.

(b) Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt theo biên bản tiếp nhận nợ vay ngày 05/05/2011.

5. 27 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.27.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	144.200.000.000	11.436.551.000	9.351.163.726	1.309.606.047	(48.418.418.284)	6.268.365.898	124.147.268.387
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.147.268.856	176.266.650	31.323.535.506
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(463.000.000)	-	(463.000.000)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành năm 2013	-	-	-	-	(412.000.000)	-	(412.000.000)
Tăng khác	-	-	4.239.436.224	-	-	33.101.188	4.272.537.412
Giảm khác	-	-	-	-	(8.296.481.269)	-	(8.296.481.269)
Điều chỉnh theo KTNN năm 2013	-	-	-	-	190.768.653	-	190.768.653
Tại ngày 31/12/2014	**144.200.000.000**	**11.436.551.000**	**13.590.599.950**	**1.309.606.047**	**(26.251.862.044)**	**6.477.733.736**	**150.762.628.689**
Phân loại lại (*)	-	-	1.309.606.047	(1.309.606.047)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	-	(26.251.862.044)	6.477.733.736	150.762.628.689
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	16.304.754.907	262.183.770	16.566.938.677
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	**144.200.000.000**	**11.436.551.000**	**14.900.205.997**	**-**	**(10.147.107.137)**	**6.739.917.506**	**167.129.567.366**

(*) Phân loại lại số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

5.27.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	51,00	73.542.000.000	73.542.000.000
Các cổ đông khác	49,00	70.658.000.000	70.658.000.000
	100,00	**144.200.000.000**	**144.200.000.000**

5.27.3 Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	**01/01/2015** Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thong	*14.420.000*	*14.420.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thong	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thong	*14.420.000*	*14.420.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.27.4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Saigonship Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Saigonship Đà Nẵng được xác định như sau:

	VND
Vốn điều lệ của công ty con (Saigonship Đà Nẵng)	16.035.000.000
Trong đó:	
Vốn phân bổ cho công ty Mẹ	9.050.000.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	6.985.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**43,56%**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015 như sau:

	31/12/2015 VND	**01/01/2015** VND
Vốn điều lệ	6.985.000.000	6.985.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(245.082.494)	(507.266.264)
	6.739.917.506	**6.477.733.736**

Lợi ích của cổ đông khổng kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	Năm 2015 VND	**Năm 2014** VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm của Saigonship Đà Nẵng	601.877.846	404.643.626
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông thiểu số	262.183.770	176.266.650

5. 28 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.129.905.471	16.129.905.471

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	24.986,79	11.174,38

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu khai thác tàu biển	-	18.104.139.554
Doanh thu khai thác tàu sông	3.066.242.743	3.423.797.580
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.519.711.015	2.370.280.239
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	57.838.730.672	57.554.617.542
Doanh thu dịch vụ kho vận	25.024.569.880	20.116.507.544
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.665.312.000	1.739.452.000
Doanh thu bán hàng	1.686.754.095	1.696.427.273
Doanh thu khác	2.475.621.991	22.881.227.372
Cộng	**94.276.942.396**	**127.886.449.104**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(13.470.910)
Doanh thu thuần	**94.276.942.396**	**127.872.978.194**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	2.279.332.877	1.665.990.538
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	6.976.741.257	7.106.898.927
Công ty TNHH Korea Express Logistics	-	2.258.785.756
	9.256.074.134	**11.031.675.221**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn khai thác tàu biển	-	22.360.601.334
Giá vốn khai thác tàu sông	3.421.539.817	4.145.075.768
Giá vốn dịch vụ hàng hải	949.482.765	1.482.866.377
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	55.724.675.741	57.069.720.382
Giá vốn dịch vụ kho vận	13.294.368.956	9.859.971.152
Giá vốn cho thuê văn phòng	559.115.030	572.344.216
Giá vốn hàng bán	1.508.770.018	1.418.073.594
Giá vốn khác	2.098.785.712	20.339.612.751
	77.556.738.039	**117.248.265.574**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	2.153.719.099	2.470.106.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.959.855.654	9.930.590.295
Lãi chênh lệch tỷ giá	453.188.782	5.110.021.176
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.515.489	1.275.482
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	9.694.500.000
	5.568.279.024	**27.206.493.526**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	561.288.566	903.874.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.131.404	646.445.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	348.784.813
Chi phí tài chính khác	-	48.026.875
	655.419.970	**1.947.132.149**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	3.660.084.419	4.090.826.461
Chi phí vật liệu, bao bì	48.883.713	44.098.415
Chi phí đồ dùng văn phòng	282.714.902	283.140.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.342.848	431.298.404
Thuế, phí, lệ phí	40.063.356	99.445.712
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	344.154.686	343.097.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.415.020.631	1.474.958.544
Chi phí khác	751.793.007	857.225.236
	6.987.057.562	**7.624.090.561**

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	390.158.637	171.391.164.535
Thu khác	28.236.116	71.288.453
	418.394.753	**171.462.452.988**

6.7 Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí liên quan đến thanh lý	-	177.006.922.981
Tiền thuê đất thửa 6.480m^2 Linh Xuân từ T9/2010 đến T12/2013	-	414.720.000
Chi phí khác	57.488.385	96.151.874
	57.488.385	**177.517.794.855**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	23.573.361	(259.306.977)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(6.732.920.876)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**23.573.361**	**(6.992.227.853)**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	16.304.754.907	31.147.268.856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.131**	**2.160**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.420.000	14.420.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**14.420.000**	**14.420.000**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.620.867.955	22.975.580.447
Chi phí nhân công	12.400.271.420	14.988.073.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.907.077.180	8.065.169.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.759.467.682	70.538.290.792
Chi phí khác	2.388.694.101	8.137.512.436
	83.076.378.338	**124.704.626.719**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	-	-
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
Nhận góp vốn bằng tài sản	-	-
Đầu tư vào công ty khác thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	-	-
	-	-

7.2 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	20.086.124.494	32.976.782.528
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
	20.086.124.494	**32.976.782.528**

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(21.858.462.247)	(205.371.889.445)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
	(21.858.462.247)	**(205.371.889.445)**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Tập đoàn mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.193,57
Phải thu khách hàng	221,89

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	4.299.842.871	232.627.500	4.532.470.371
Phải trả người bán	5.612.827.190	-	5.612.827.190
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.318.239.957	177.395.400	15.495.635.357
	25.230.910.018	**410.022.900**	**25.640.932.918**
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	3.961.808.124	2.343.000.000	6.304.808.124
Phải trả người bán	7.740.970.960	-	7.740.970.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16.193.204.243	177.395.400	16.370.599.643
	27.895.983.327	**2.520.395.400**	**30.416.378.727**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố phương tiện vận tải của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.26*).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và khoản tương đương tiền	33.208.143.271	53.808.159.692	33.208.143.271	53.808.159.692
Các khoản đầu tư tài chính	44.000.000.000	12.000.000.000	44.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu khách hàng	10.899.410.582	19.986.780.863	10.367.693.839	19.623.829.308
Phải thu khác	17.624.929.049	7.749.024.443	10.161.506.622	312.537.731
	105.732.482.902	**93.543.964.998**	**97.737.343.732**	**85.744.526.731**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.532.470.371	6.304.808.124	4.532.470.371	6.304.808.124
Phải trả người bán	5.612.827.190	7.740.970.960	5.612.827.190	7.740.970.960
Chi phí phải trả và phải trả khác	14.422.255.826	11.950.272.780	14.422.255.826	11.950.272.780
	24.567.553.387	**25.996.051.864**	**24.567.553.387**	**25.996.051.864**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các công cụ phái sinh

Giá trị hợp lý của các hợp đồng giao dịch kỳ hạn được căn cứ trên giá niêm yết trên thị trường, nếu có. Nếu không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được tính bằng cách chiết khấu giá trị chênh lệch giữa giá kỳ hạn theo hợp đồng và giá kỳ hạn hiện hành đối với thời gian đáo hạn còn lại của hợp đồng theo lãi suất không chứa đựng rủi ro được điều chỉnh cho rủi ro tín dụng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Trong năm tài chính có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Trả lãi phạt nộp chậm sau cổ phần hóa	673.917.071
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.279.332.877
	Thu tiền chi hộ	1.472.150.941
	Chi hộ	1.688.032.839
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.976.741.257
	Chi hộ	506.125.230
	Đã thu chi hộ	451.789.712
	Cổ tức năm 2014	2.959.855.654

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Phải thu thương mại	258.986.268
	Phải thu khác	215.881.898
Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế	Phải trả tiền vay	(11.200.000.000)
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Phải thu thương mại	1.005.618.265
	Phải thu khác	54.335.518

9.2. Thông tin bộ phận

9.2.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

9.2.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Chỉ tiêu	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	TP.HCM	Đà Nẵng	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015							
1. Doanh thu thuần	**101.217.276**	**32.598.176.099**	**700.555.244**	**40.666.142.136**	**20.548.111.637**	**(337.259.996)**	**94.276.942.396**
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	101.217.276	32.598.176.099	700.555.244	40.666.142.136	20.548.111.g63 7	(337.259.996)	94.276.942.396
2. Chi phí	**183.609.837**	**31.661.565.995**	**821.256.172**	**27.732.196.149**	**17.495.369.882**	**(337.259.996)**	**77.556.738.039**
- Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	157.573.161	31.407.725.339	812.574.784	24.417.444.687	16.635.945.732	(337.259.996)	73.094.003.707
- Chi phí khấu hao	26.036.676	253.840.656	8.681.388	3.314.751.462	859.424.150	-	4.462.734.332
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(82.392.561)**	**936.610.104**	**(120.700.928)**	**12.933.945.987**	**3.052.741.755**	**-**	**16.720.204.357**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015							
1. Tài sản bộ phận	414.977.306	12.427.221.722	908.240.525	165.320.948.024	22.818.429.685	(2.476.890.220)	199.412.927.042
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-		-
Tổng tài sản	**414.977.306**	**12.427.221.722**	**908.240.525**	**165.320.948.024**	**22.818.429.685**	**(2.476.890.220)**	**199.412.927.042**
3. Nợ phải trả bộ phận	12.601.877	291.611.415	29.161.663	21.843.810.179	7.346.049.269	2.760.125.274	32.283.359.677
4. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**12.601.877**	**291.611.415**	**29.161.663**	**21.843.810.179**	**7.346.049.269**	**2.760.125.274**	**32.283.359.677**

9.3. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Ban Giám đốc	946.000.000	806.100.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	187.000.000	463.000.000
	1.133.000.000	**1.269.100.000**

9.4. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả hàng năm trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang như sau:

	Diện tích	Trong vòng 1 năm	Từ 2 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	m^2	VND	VND	VND	VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	242.457.600	969.830.400	-	1.212.288.000
Số 9 Nguyễn Công Trứ	254	20.116.800	80.467.200	-	100.584.000
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480	124.416.000	497.664.000	4.935.168.000	5.557.248.000
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	996.378.240	3.985.512.960	29.559.221.120	34.541.112.320
		1.383.368.640	**5.533.474.560**	**34.494.389.120**	**41.411.232.320**

9.5. Các khoản cam kết

Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 7 năm 2007 đã thông qua việc Công ty Mẹ sẽ chịu một phần trách nhiệm trong việc thanh toán các khoản nợ của Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon khi tiến hành giải thể Công ty này. Theo đó, Công ty Mẹ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các khoản thuế của Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon phát sinh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 theo tỷ lệ góp vốn là 51%, tương ứng với số tiền là 1.178.668.079 đồng (theo quyết định số 89/CT-KTNB ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh).

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 4 năm 2014 đã đồng ý thay Công ty Erria A/S thực hiện nghĩa vụ thuế trong Công ty Liên doanh Vận tải Thủy Sea Saigon bằng tiền chia cổ tức còn nợ. Theo đó Công ty sẽ dùng cổ tức năm 2009 còn giữ lại của Công ty Erria A/S để thực hiện trách nhiệm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách khác cho Nhà nước theo tỷ lệ góp vốn 49%, tương ứng với số tiền là 1.132.445.801 VND để thực hiện quyết toán thuế trong thủ tục giải thể Công ty Liên doanh Vận tải Thủy Sea Sài Gòn.

9.6. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2015) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

VƯƠNG ĐỨC LÂN	**VƯƠNG ĐỨC LÂN**	**ĐỖ NGỌC LÂM**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016